

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN B**  
**TỈNH LÂM ĐỒNG**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **17/2019/DS-ST**

Ngày 30-7-2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B**  
**TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Biên

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông: Phạm Đức Minh

Bà: Hồ Thị Hồng Liên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thuý Thành là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà-Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 148/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-DS ngày 12/7/2019, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** : Bà N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

**2. Bị đơn:** Bà Nh, sinh năm 1964 và ông T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt.*

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị M.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt.*

- Ông G, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

**4. Người làm chứng:** ông Hoàng Danh Hạnh

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2018 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn Bà N trình bày:* Ngày 28 tháng 02 năm 2018, bà cho vợ chồng bà Nh và ông T vay số tiền 340.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn trả ngày 03/3/2018, bà trực tiếp giao tiền cho bà Nh, do chỗ anh em kết nghĩa thân quen nên bà không tính lãi, có lập giấy vay tiền do bà Nh viết, bà Nh và ông T ký tên. Và ngày 02/3/2018, bà tiếp tục cho vợ chồng bà Nh và ông T vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 07/3/2018, không tính lãi, có lập giấy vay tiền do bà viết. Do bà Nh, ông T bận việc nên có gọi điện thoại cho bà viết giấy vay mượn tiền sẵn và nhờ con gái tên M đến nhận tiền, bà trực tiếp giao tiền cho cháu M, cháu M ký vào bên mượn tiền, nhưng thực chất bà cho bà Nh, ông T. Đến hạn, bà đòi tiền nhiều lần nhưng vợ chồng bà Nh, ông T không trả.

Nay yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Nh, ông T phải trả tổng số tiền của hai lần vay là 490.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Bị đơn bà Nh và ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị M đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông G trình bày:* Vợ ông là Bà N cho vợ chồng bà Nh, ông T vay tiền không có ông trực tiếp chứng kiến nhưng sau khi cho vay bà N có nói cho ông biết, trong các giấy vay tiền có tên ông là để cho ông biết. Nay bà Nh, ông T không trả, ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không được vì lý do bà Nh, ông T, chị M vắng mặt.

Sau đó, bà N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà N. Buộc bà Nh và ông T phải trả cho Bà N số tiền gốc là 340.000.000 đồng, không chấp nhận số tiền 150.000.000 đồng với lý do: bà Nh, ông T không ký vào giấy vay tiền ngày 02/3/2018. Bà N không yêu cầu tính lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Bà Nh, ông T, M đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền: Nguyên đơn Bà N khởi kiện yêu cầu bà Nh và ông T phải trả tổng số tiền gốc của 02 lần vay là 490.000.000 đồng vì cho rằng chưa thanh toán nên phát sinh tranh chấp. Do vậy, xác định quan hệ “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối chiếu tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, lời trình bày của các đương sự thể hiện:

Theo giấy mượn tiền ngày 28/02/2018, bà N cho bà Nh và ông T vay số tiền là 340.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 03/3/2018, không thể hiện mức lãi suất, có chữ ký của bà Nh, ông T; đối với giấy mượn tiền ngày 02/3/2018, bà N cho bà Nh và ông T vay số tiền là 150.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 07/3/2018, không thể hiện mức lãi suất, không có chữ ký của bà Nh, ông T mà chỉ có chị M ký tên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ bà Nh, ông T, chị M để làm rõ yêu cầu khởi kiện của bà N nhưng đều vắng mặt nên không có cơ sở khẳng định phía bà Nh, ông T đã thanh toán số tiền vay, còn bà N khẳng định bà Nh, ông T chưa thanh toán số tiền gốc cho bà.

Qua xác minh thì bà Nh, ông T, chị M đã không còn sinh sống tại Thôn Đ, xã L từ tháng 3-4/2018 nên bà N trình bày đã đòi nợ nhiều lần từ tháng 10 năm 2018 đến nay nhưng bà Nh, ông T chưa trả nợ là có cơ sở.

Xét thấy giấy mượn tiền ngày 28/02/2018 thể hiện bà Nh và ông T vay của bà N số tiền là 340.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 03/3/2018 nay chưa trả là có thật. Còn đối với giấy mượn tiền ngày 02/3/2018 thể hiện chỉ có chị M ký tên mà không có chữ ký của người vay là bà Nh và ông T. Bà N khẳng định số tiền 150.000.000 đồng này bà cho bà Nh, ông T vay chứ không cho chị M vay và yêu cầu bà Nh, ông T trả nợ mà không yêu cầu chị M trả nợ. Mặc dù, lời trình bày của bà N và người làm chứng khẳng định cho bà Nh, ông T vay nhưng bà Nh, ông T không ký tên vào giấy vay tiền nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với số tiền 150.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 02/3/2018, bà N không yêu cầu chị M trả nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ của chị M. Khi nào bà N yêu cầu đối với chị M sẽ xem xét sau.

Từ những cơ sở phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần buộc bà Nh và ông T phải trả nợ cho Bà N số tiền vay 340.000.000 đồng là có cơ sở. Bà N không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét; đối với số tiền 150.000.000 đồng mà bà N yêu cầu không có cơ sở chấp nhận. Bà N và ông G là vợ chồng nên buộc bà Nh và ông T phải trả cho Bà N và ông G số tiền vay 340.000.000 đồng là đúng pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Bà N được chấp nhận một phần nên buộc bà Nh và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 340.000.000 đồng \* 5% = 17.000.000 đồng; buộc Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số

tiền 150.000.000 đồng không được chấp nhận là 150.000.000 đồng \* 5% = 7.500.000 đồng là đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà N về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn bà Nh và ông T.

Buộc bà Nh và ông T phải trả cho Bà N và ông G số tiền vay là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà N đối với số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.*

2. Về án phí: Buộc bà Nh và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.000.000 đồng; buộc Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000 đồng, được khấu trừ số tiền 11.800.000 đồng Bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0013207 ngày 24/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B; bà N được nhận lại số tiền 4.300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Văn Biên**